

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÀI CHÍNH-NGÂN HÀNG HÀ NỘI



**CHƯƠNG TRÌNH DẠY HỌC**  
**TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC - HÌNH THỨC CHÍNH QUY**  
**NGÀNH KIỂM TOÁN**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số: 335/QĐ-ĐHTNH-QLĐT ngày 08 tháng 11 năm 2022 của Hiệu trưởng Trường Đại học Tài chính-Ngân hàng Hà Nội)*

**Hà Nội, năm 2022**

# MỤC LỤC

PHẦN I. GIỚI THIỆU CHUNG VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO .....	3
1.1. MỘT SỐ THÔNG TIN VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO .....	3
1.2. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO .....	3
1.2.1. Mục tiêu chung .....	3
1.2.2. Mục tiêu cụ thể: .....	3
1.3. CHUẨN ĐẦU RA.....	4
PHẦN II. KHỐI LƯỢNG, NỘI DUNG VÀ DỰ KIẾN KẾ HOẠCH ĐÀO TẠO .....	5
2.1. KHỐI LƯỢNG, CẤU TRÚC VÀ NỘI DUNG KIẾN THỨC TOÀN KHÓA .....	5
2.4. PHƯƠNG PHÁP DẠY HỌC, KIỂM TRA ĐÁNH GIÁ PHÙ HỢP CDR .....	19
2.5. MÔ TẢ TÓM TẮT NỘI DUNG CÁC HỌC PHẦN .....	27

# PHẦN I. GIỚI THIỆU CHUNG VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

## 1.1. MỘT SỐ THÔNG TIN VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

### - Tên chương trình:

+ Tiếng Việt: KIỂM TOÁN

+ Tiếng Anh: AUDITING

- Trình độ đào tạo: Đại học

- Ngành đào tạo: Kiểm toán

- Mã số: 7340302

- Loại hình đào tạo: Chính quy

### - Tên văn bằng sau khi tốt nghiệp

+ Tiếng Việt: *Cử nhân Kiểm toán*

+ Tiếng Anh: *Bachelor of accounting*

## 1.2. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO

### 1.2.1. Mục tiêu chung

Đào tạo cử nhân ngành Kiểm toán định hướng ứng dụng có phẩm chất chính trị, đạo đức, sức khỏe; có kiến thức chuyên môn sâu rộng, kỹ năng nghề nghiệp kiểm toán đa dạng; có năng lực nghiên cứu và ứng dụng khoa học công nghệ; có phẩm chất cá nhân, có đạo đức, trách nhiệm nghề nghiệp và ý thức phục vụ cộng đồng; có khả năng sử dụng tiếng Anh, vận dụng tư duy thiết kế, tư duy hệ thống, tư duy đổi mới sáng tạo nhằm thích ứng với sự thay đổi của khoa học công nghệ và môi trường kinh doanh. Sinh viên tốt nghiệp có đủ năng lực để hình thành ý tưởng, thiết kế, triển khai và đánh giá công tác kiểm toán tại các doanh nghiệp và các tổ chức.

### 1.2.2. Mục tiêu cụ thể:

Khóa học trang bị cho người học những năng lực sau:

PSO 1.1. Có kiến thức chung về khoa học tự nhiên, xã hội, chính trị, pháp luật, kinh tế, quản trị để đáp ứng nhu cầu công việc kiểm toán trong các loại hình doanh nghiệp và các tổ chức.

PSO 1.2. Có kiến thức **lý thuyết toàn diện** về kinh tế, quản trị, tài chính, kế toán để nghiên cứu khoa học và thực hiện công việc chuyên môn kiểm toán.

PSO 1.2. Có kiến thức chuyên sâu về kiểm toán.

#### \* **Kỹ năng**

PSO 2.1. Có khả năng làm việc nhóm và giao tiếp hiệu quả trong các hoạt động nghề nghiệp kiểm toán;

PSO 2.2. Sử dụng ngoại ngữ và khoa học công nghệ hiệu quả trong công việc chuyên môn kiểm toán.

PSO 2.3. Có kỹ năng tạo lập, hoạch định, tổ chức, quản lý các hoạt động liên quan đến kiểm toán tại các doanh nghiệp, tổ chức của nền kinh tế.

**\* Năng lực tự chủ và trách nhiệm**

PSO 3.1. Có phẩm chất chính trị, đạo đức nghề nghiệp, sức khỏe, trách nhiệm xã hội, có ý thức phục vụ cộng đồng và phục vụ yêu cầu phát triển kinh tế xã hội bảo đảm an ninh quốc phòng;

PSO 3.2. Có năng lực tự học, nghiên cứu để nâng cao trình độ chuyên môn và phát triển bản thân; có kỹ năng tư duy thiết kế, tư duy hệ thống, tư duy đổi mới sáng tạo nhằm thích ứng với sự thay đổi của môi trường làm việc.

### **1.3. CHUẨN ĐẦU RA**

#### **1.3.1. Kiến thức**

##### **1.3.1. Về kiến thức**

PLO 1.1. Vận dụng được các kiến thức cơ bản về khoa học tự nhiên, xã hội, chính trị, pháp luật, kinh tế, quản trị vào việc giải quyết các vấn đề trong các hoạt động của doanh nghiệp, tổ chức

PLO 1.2. Vận dụng được kiến thức nền tảng của khối ngành và cơ sở ngành về kinh tế, tài chính-tiền tệ, thống kê, quản trị, pháp luật kinh tế để triển khai hoạt động nghiên cứu khoa học và giải quyết các vấn đề có liên quan đến hoạt động của doanh nghiệp, tổ chức;

PLO 1.3. Vận dụng hiệu quả kiến thức lý thuyết chuyên ngành sâu, rộng để đánh giá các rủi ro tài chính, hệ thống kiểm soát nội bộ trong doanh nghiệp, tổ chức;

PLO 1.4. Vận dụng hiệu quả kiến thức thực tế chuyên ngành vững chắc để lập kế hoạch, tổ chức thực hiện, báo cáo, giám sát hoạt động chuyên môn kiểm toán tại các doanh nghiệp, các tổ chức.

##### **1.3.2. Về kỹ năng**

PLO 2.1. Thể hiện kỹ năng giao tiếp; tổ chức và phát triển hoạt động nhóm để làm việc linh hoạt với các nhóm khách hàng, đồng nghiệp, đối tác đa dạng và phức tạp.

PLO 2.2. Thể hiện tư duy phân biện đối với việc áp dụng các chính sách, phương pháp kiểm toán; thể hiện kỹ năng khám phá tri thức, tư duy hệ thống, phân tích, đánh giá để giải quyết vấn đề trong các hoạt động liên quan đến kiểm toán trong môi trường nhiều biến động; thể hiện tinh thần đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp.

PLO 2.3. Sử dụng tiếng Anh và công nghệ số hiệu quả liên quan đến công việc thuộc lĩnh vực kiểm toán.

PLO 2.4. Thực hiện thành thạo các công việc chuyên môn kiểm toán.

##### **1.3.3. Về năng lực tự chủ và trách nhiệm**

PLO 3.1. Thể hiện ý thức kỷ luật, đạo đức nghề nghiệp, tinh thần hợp tác và phục vụ cộng đồng, phục vụ yêu cầu phát triển kinh tế xã hội.

PLO 3.2. Thể hiện thái độ tự chủ, độc lập khi đưa ra kết luận chuyên môn; thích nghi với môi trường làm việc khác nhau; khả năng tự học, tự nghiên cứu nâng cao trình độ chuyên môn.

PLO 3.3. Có khả năng lập kế hoạch quản lý các nguồn lực, đánh giá và cải thiện hiệu quả các hoạt động kiểm toán; khả năng hướng dẫn, giám sát những người khác thực hiện nhiệm vụ đã xác định.

## PHẦN II. KHỐI LƯỢNG, NỘI DUNG VÀ DỰ KIẾN KẾ HOẠCH ĐÀO TẠO

### 2.1. KHỐI LƯỢNG, CẤU TRÚC VÀ NỘI DUNG KIẾN THỨC TOÀN KHÓA

#### 2.1.1. Khối lượng kiến thức toàn khóa

Số tín chỉ phải tích lũy 134

#### 2.1.2. Cấu trúc kiến thức toàn khóa

STT	Khối kiến thức	Số TC
	<b>Tổng số</b>	<b>134</b>
<b>1</b>	<b><i>Kiến thức giáo dục đại cương</i></b>	<b>43</b>
1.1	Lý luận chính trị, pháp luật	11
1.2	Khoa học tự nhiên, xã hội, tin học	13
1.3	Ngoại ngữ	8
1.4	Giáo dục thể chất và giáo dục quốc phòng- an ninh	11
<b>2</b>	<b><i>Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp</i></b>	<b>91</b>
2.1	Cơ sở khối ngành	8
2.2	Cơ sở ngành	32
2.3	Chuyên ngành	41
2.4	Thực tập tốt nghiệp	4
2.5	Khóa luận tốt nghiệp	6
	<b><i>Tổng cộng</i></b>	<b>134</b>

#### 2.1.3. Nội dung chương trình

STT	Mã học phần	Nội dung chương trình đào tạo	Số TC
<b>I.</b>		<b>KIẾN THỨC GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG (General Knowledge)</b>	<b>43</b>
		<b><i>*Các học phần bắt buộc (Compulsory courses)</i></b>	<b>41</b>
1	DCB.04.06	Tiếng Anh 1 (English 1)	4
2	DCB.04.07	Tiếng Anh 2 (English 2)	4
3	DCB.03.11	Triết học Mác-Lê nin (Philosophy of Marxism – Leninism)	3

STT	Mã học phần	Nội dung chương trình đào tạo	Số TC
4	DCB.03.12	Kinh tế chính trị Mác - Lê nin (Political economics of Marxism – Leninism)	2
5	DCB.03.13	Chủ nghĩa xã hội khoa học (Scientific Socialism)	2
6	DCB.03.05	Tư tưởng Hồ Chí Minh (Ho Chi Minh Ideology)	2
7	DCB.03.14	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam (History of Vietnamese Communist Party)	2
8	DCB.03.06	Pháp luật đại cương (General law)	2
9	DCB.05.14	Toán cao cấp (Advanced mathematics)	3
10	DCB.05.15	Lý thuyết xác suất và thống kê toán (Theory of probability and mathematical statistics)	2
11	DCB.05.11	Tin học 1 (Information technology 1)	2
12	DCB.05.12	Tin học 2 (Information technology 2)	2
		<b><i>Giáo dục thể chất (Physical Education)</i></b>	<b>3</b>
13	DCB.01.10	Giáo dục thể chất 1 (Physical Education 1)	1
	DCB.01.11	Giáo dục thể chất 2 (Physical Education 2)	1
	DCB.01.12	Giáo dục thể chất 3 (Physical Education 3)	1
		<b><i>Giáo dục quốc phòng – an ninh (National Defense and security education)</i></b>	<b>8</b>
14	DCB.01.01	Đường lối quân sự của Đảng CS Việt Nam	3
	DCB.01.02	Công tác quốc phòng, quân sự - an ninh	2
	DCB.01.03	Quân sự chung và Kỹ chiến thuật bộ binh	3
		<b><i>*Các học phần tự chọn (Optional courses)</i></b>	<b>2</b>
15	DCB.03.08	Xã hội học (Sociology)	2
16	DCB.02.12	Phương pháp nghiên cứu (Research Methods)	2
<b>II</b>		<b>KIẾN THỨC GIÁO DỤC CHUYÊN NGHIỆP</b>	<b>91</b>
<b>II.1</b>		<b>Kiến thức cơ sở khối ngành</b>	<b>8</b>
		<b><i>* Các học phần bắt buộc (Compulsory courses)</i></b>	<b>6</b>

STT	Mã học phần	Nội dung chương trình đào tạo	Số TC
17	DCB.02.04	Kinh tế vĩ mô (Macroeconomics)	3
18	DCB.02.03	Kinh tế vi mô (Microeconomics)	3
		<i>* Các học phần tự chọn (Optional courses)</i>	<b>2</b>
19	DCB.02.01	Kinh tế phát triển (Development economics)	2
20	DCB.02.02	Kinh tế quốc tế (International economics)	2
<b>II.2</b>		<b>Kiến thức cơ sở ngành</b>	<b>32</b>
21	DTN.02.07	Lý thuyết Tài chính - tiền tệ (Theory of finance and money)	3
22	DKT.01.20	Nguyên lý kế toán (Theory of Accounting)	3
23	DCB.02.06	Nguyên lý thống kê (Theory of statistics)	2
24	DQK.02.08	Quản trị học (Management studies)	2
25	DQK.02.05	Marketing căn bản (Essentials of marketing)	2
26	DTN.02.19	Thuế (Taxation)	2
27	DTN.02.25	Tài chính doanh nghiệp (Corporate finance)	3
28	DCB.04.08	Tiếng Anh 3 (English 3)	4
29	DTA.20.40	Tiếng Anh chuyên ngành 1 (English for Specific Purposes 1)	4
30	DTA.20.41	Tiếng Anh chuyên ngành 2 (English for Specific Purposes 1)	4
31	DCB.03.07	Pháp luật kinh tế (Economic law)	3
<b>II.3</b>		<b>Kiến thức chuyên ngành</b>	<b>33</b>
		<i>* Các học phần bắt buộc (Compulsory courses)</i>	<b>29</b>
32	DKT.01.18	Kế toán tài chính 1 (Financial Accounting 1)	3
33	DKT.01.19	Kế toán tài chính 2 (Financial Accounting 2)	3
34	DKT.01.30	Kế toán quản trị (Management Accounting)	3
35	DKT.02.14	Hệ thống Chuẩn mực Kiểm toán (Auditing standards System)	2

STT	Mã học phần	Nội dung chương trình đào tạo	Số TC
36	DKT.02.03	Kiểm toán căn bản (Auditing fundamentals)	3
<b>37</b>	<b>DKT.02.19</b>	<b>Hệ thống kiểm soát nội bộ (Internal control system)</b>	<b>3</b>
38	DKT.02.06	Kiểm toán báo cáo tài chính 1 (Financial statement audits 1)	3
<b>39</b>	<b>DKT.02.15</b>	<b>Kiểm toán báo cáo tài chính 2 (Financial statement audits 2)</b>	<b>3</b>
<b>40</b>	<b>DKT.01.23</b>	<b>Hệ thống thông tin kế toán (Accounting Information system)</b>	<b>2</b>
41	DKT.02.07	Kiểm toán tuân thủ (Compliance audit)	2
<b>42</b>	<b>DKT.02.08</b>	<b>Kiểm toán hoạt động (Operations audits)</b>	<b>2</b>
		<b>* Các học phần tự chọn (Optional courses)</b>	<b>4</b>
43	DKT.01.11	Kế toán hành chính, sự nghiệp (Accounting for public administrative entities)	2
<b>44</b>	<b>DTN.02.37</b>	<b>Tài chính công (Finance for public administrative entities)</b>	<b>2</b>
<b>45</b>	<b>DKT.01.41</b>	<b>Chuẩn mực BCTC quốc tế (International Financial Report Standard)</b>	<b>2</b>
<b>II.4</b>		<b>Kiến thức bổ trợ</b>	<b>8</b>
		<b>*Các học phần bắt buộc (Compulsory courses)</b>	<b>6</b>
46	DTN.02.08	Phân tích Tài chính doanh nghiệp (Corporate finance analysis)	2
<b>47</b>	<b>DTN.01.19</b>	<b>Nghiệp vụ ngân hàng thương mại (Commercial bank)</b>	<b>2</b>
<b>48</b>	<b>DKT.02.23</b>	<b>Kiểm toán nội bộ (Internal audit)</b>	<b>2</b>
		<b>* Các học phần tự chọn (Optional courses)</b>	<b>2</b>
49	DTN.02.04	Định giá tài sản (Asset pricing studies)	2
<b>50</b>	<b>DQK.02.07</b>	<b>Quản trị dự án đầu tư (Project management)</b>	<b>2</b>
<b>II.5</b>		<b>Thực tập cuối khóa và Luận văn tốt nghiệp</b>	<b>10</b>
51	DKT.02.11	Thực tập cuối khóa (Graduation practice)	4
52	DKT.02.12	Khóa luận tốt nghiệp (Graduation thesis)	6
		<b>Tổng cộng</b>	<b>134</b>



**2.2. MA TRẬN THỂ HIỆN SỰ ĐÓNG GÓP CỤ THỂ CỦA MỖI HỌC PHẦN NHẪM ĐẠT ĐƯỢC CDR**

TT	Mã HP	Tên học phần	Số TC	Chuẩn đầu ra CTĐT (11)										
				Kiến thức (4)				Kỹ năng (4)				TC&TN (3)		
				1.1	1.2	1.3	1.4	2.1	2.2	2.3	2.4	3.1	3.2	3.3
		<b>TỔNG SỐ TÍN CHỈ</b>	<b>134</b>											
<b>I</b>		<b>KIẾN THỨC GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG</b>	<b>43</b>											
		<i>Các học phần bắt buộc</i>	<b>43</b>											
		<b>Lý luận chính trị, pháp luật</b>	<b>13</b>											
1	DCB.03.11	Triết học Mác-Lê nin (Philosophy of Marxism – Leninism)	3	3					2			2	2	
2	DCB.03.12	Kinh tế chính trị Mác - Lê nin (Political economics of Marxism – Leninism)	2	3					2			2	2	
3	DCB.03.13	Chủ nghĩa xã hội khoa học (Scientific Socialism)	2	3					2			3	2	
4	DCB.03.14	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam (History of Vietnamese Communist Party)	2	3					2			2	2	
5	DCB.03.05	Tư tưởng Hồ Chí Minh (Ho Chi Minh Ideology)	2	3					2			2	2	
6	DCB.03.06	Pháp luật đại cương (General law)	2	2								2		
		<b>Khoa học tự nhiên, xã hội, tin học</b>	<b>11</b>											
7	DCB.05.14	Toán cao cấp (Advanced mathematics)	3	3					2				2	
8	DCB.05.15	Lý thuyết xác suất và thống kê toán (Theory of probability and mathematical statistics)	2	3					2			1		



TT	Mã HP	Tên học phần	Số TC	Chuẩn đầu ra CTĐT (11)										
				Kiến thức (4)				Kỹ năng (4)				TC&TN (3)		
				1.1	1.2	1.3	1.4	2.1	2.2	2.3	2.4	3.1	3.2	3.3
2.1		<b>Kiến thức cơ sở khối ngành</b>	<b>8</b>											
		<i>Các học phần bắt buộc</i>	<b>6</b>											
21	DCB.02.04	Kinh tế vĩ mô (Macroeconomics)	3		3				2			2		
22	DCB.02.03	Kinh tế vi mô (Microeconomics)	3		3				2			2		
		<i>* Các học phần tự chọn (Optional courses)</i>	<b>2</b>											
23	DCB.02.01	Kinh tế phát triển (Development economics)	2		3				2			2		
24	DCB.02.02	Kinh tế quốc tế (International economics)	2		3				2			2		
2.2		<b>Kiến thức cơ sở ngành</b>	<b>32</b>											
25	DTN.02.07	Lý thuyết Tài chính - tiền tệ (Theory of finance and money)	3		2				2	2		2		
26	DKT.01.20	Nguyên lý kế toán (Theory of Accounting)	3		2				2			2	2	
27	DCB.02.06	Nguyên lý thống kê (Theory of statistics)	3		2				2			3		
28	DQK.02.08	Quản trị học (Management studies)	2		2				2	2			2	
29	DQK.02.05	Marketing căn bản (Essentials of marketing)	2		2				2	2			2	
30	DTN.02.19	Thuế (Taxation)	2		2				2	2			2	
31	DTN.02.25	Tài chính doanh nghiệp (Corporate finance)	3		2				2	2			2	
32	DCB.04.08	Tiếng Anh 3 (English 3)	4								2		2	
33	DTA.20.40	Tiếng Anh chuyên ngành 1 (English	4		2						2		2	

TT	Mã HP	Tên học phần	Số TC	Chuẩn đầu ra CTĐT (11)										
				Kiến thức (4)				Kỹ năng (4)				TC&TN (3)		
				1.1	1.2	1.3	1.4	2.1	2.2	2.3	2.4	3.1	3.2	3.3
		for Specific Purposes 1)												
34	DTA.20.41	Tiếng Anh chuyên ngành 2 (English for Specific Purposes 1)	4		2						3		2	
35	DCB.03.07	Pháp luật kinh tế (Economic law)	3		2								2	
2.3		<b>Kiến thức chuyên ngành</b>	<b>33</b>											
		<i>Các học phần bắt buộc</i>	<i>29</i>											
36	DKT.01.18	Kế toán tài chính 1 (Financial Accounting 1)	3			3	1	2	2		2	2	2	1
37	DKT.01.19	Kế toán tài chính 2 (Financial Accounting 2)	3			3	1	2	2		2	2	2	1
38	DKT.01.30	Kế toán quản trị (Management Accounting)	3			3	2		3			3	3	
39	DKT.02.14	Hệ thống Chuẩn mực Kiểm toán (Auditing standards SyStem)	3			3	3		2		2	3	3	3
40	DKT.02.03	Kiểm toán căn bản (Auditing fundamentals)	2			3			2			2	2	2
41	DKT.02.19	Hệ thống kiểm soát nội bộ (Internal control system)	3			3	3	2	3		3	2	2	2
42	DKT.02.06	Kiểm toán báo cáo tài chính 1 (Financial statement audits 1)	3			2	2		2		2	2	2	2
43	DKT.02.15	Kiểm toán báo cáo tài chính 2 (Financial statement audits 2)	3			2	2		2		2	2	2	2
44	DKT.01.23	Hệ thống thông tin kế toán	3			3			2			2	2	2

TT	Mã HP	Tên học phần	Số TC	Chuẩn đầu ra CTĐT (11)												
				Kiến thức (4)				Kỹ năng (4)				TC&TN (3)				
				1.1	1.2	1.3	1.4	2.1	2.2	2.3	2.4	3.1	3.2	3.3		
		(Accounting Information system)														
45	DKT.02.07	Kiểm toán tuân thủ (Compliance audit)	2			2	2			2		2	2	2	2	2
46	DKT.02.08	Kiểm toán hoạt động (Operations audits)	2			2	2			2		2	2	2	2	2
		<i>* Các học phần tự chọn (Optional courses)</i>	<b>4</b>													
47	DKT.01.11	Kế toán hành chính, sự nghiệp (Accounting for public administrative entities)	2			3	1	2	2			2	2	2	2	1
48	DTN.02.37	Tài chính công (Finance for public administrative entities)	2			3		2	3			3	3	3	3	2
49	DKT.01.41	Chuẩn mực BCTC quốc tế (International Financial Report Standard)	2				2		2			2	2	2	2	
2.4		<b>Kiến thức bổ trợ</b>	<b>8</b>													
		<i>Các học phần bắt buộc</i>	<b>6</b>													
50	DTN.02.08	Phân tích Tài chính doanh nghiệp (Corporate finance analysis)	2			2	3	2	2					2		
51	DTN.01.19	Nghiệp vụ ngân hàng thương mại (Commercial bank)	2			3		2				2	2	2	2	1
52	DKT.02.23	Kiểm toán nội bộ (Internal audit)	2			3	3	2	2			2	2	2	2	2









STT	Mã HP	Tên học phần	Số TC	Phân chia theo năm học, học kỳ								Điều kiện tiên quyết/ học trước	
				Năm thứ 1		Năm thứ 2		Năm thứ 3		Năm thứ 4			
				Kỳ 1	Kỳ 2	Kỳ 3	Kỳ 4	Kỳ 5	Kỳ 6	Kỳ 7	Kỳ 8		
21	DTN.02.07	Lý thuyết Tài chính - tiền tệ (Theory of finance and money)	3			3							Kinh tế vĩ mô
22	DKT.01.20	Nguyên lý kế toán (Theory of Accounting)	3			3							Nguyên lý thống kê
23	DCB.02.06	Nguyên lý thống kê (Theory of statistics)	2		2								
24	DQK.02.08	Quản trị học (Management studies)	2						2				
25	DQK.02.05	Marketing căn bản (Essentials of marketing)	2		2								
26	DTN.02.19	Thuế (Taxation)	2							2			Lý thuyết TC-TT
27	DTN.02.25	Tài chính doanh nghiệp (Corporate finance)	3				2						Lý thuyết TC-TT
28	DCB.04.08	Tiếng Anh 3 (English 3)	4				4						Tiếng Anh 1,2
29	DTA.20.40	Tiếng Anh chuyên ngành 1 (English for Specific Purposes 1)	4					4					Tiếng Anh 1,2,3
30	DTA.20.41	Tiếng Anh chuyên ngành 2 (English for Specific Purposes 1)	4						4				Tiếng Anh chuyên ngành 1
31	DCB.03.07	Pháp luật kinh tế (Economic law)	3				2						Pháp luật đại cương
<b>II.3</b>		<b>Kiến thức chuyên ngành</b>	<b>33</b>										
		<i>* Các học phần bắt buộc (Compulsory courses)</i>	<b>29</b>										
32	DKT.01.18	Kế toán tài chính 1 (Financial Accounting 1)	3				3						Nguyên lý kế toán
33	DKT.01.19	Kế toán tài chính 2 (Financial Accounting 2)	3					3					Kế toán tài chính 1
34	DKT.01.30	Kế toán quản trị (Management Accounting)	3					3					Kế toán tài chính 1,2

STT	Mã HP	Tên học phần	Số TC	Phân chia theo năm học, học kỳ								Điều kiện tiên quyết/ học trước	
				Năm thứ 1		Năm thứ 2		Năm thứ 3		Năm thứ 4			
				Kỳ 1	Kỳ 2	Kỳ 3	Kỳ 4	Kỳ 5	Kỳ 6	Kỳ 7	Kỳ 8		
35	DKT.02.14	Hệ thống Chuẩn mực Kiểm toán (Auditing standards SyStem)	2						2				Kiểm toán căn bản
36	DKT.02.03	Kiểm toán căn bản (Auditing fundamentals)	3					3					Kế toán tài chính 1
37	DKT.02.19	Hệ thống kiểm soát nội bộ (Internal control system)	3						3				Kiểm toán căn bản
38	DKT.02.06	Kiểm toán báo cáo tài chính 1 (Financial statement audits 1)	3						3				Kiểm toán căn bản
39	DKT.02.15	Kiểm toán báo cáo tài chính 2 (Financial statement audits 2)	3							3			Kiểm toán báo cáo tài chính 1
40	DKT.01.23	Hệ thống thông tin kế toán (Accounting Information system)	2					2					Kế toán tài chính 2
41	DKT.02.07	Kiểm toán tuân thủ (Compliance audit)	2							2			Kiểm toán căn bản
42	DKT.02.08	Kiểm toán hoạt động (Operations audits)	2							2			Kiểm toán căn bản
		<i>* Các học phần tự chọn (Optional courses)</i>	4										
43	DKT.01.11	Kế toán hành chính, sự nghiệp (Accounting for public administrative entities)	2							2			Nguyên lý kế toán, Tài chính công
44	DTN.02.37	Tài chính công (Finance for public administrative entities)	2						2				Lý thuyết TC- TT
45	DKT.01.41	Chuẩn mực BCTC quốc tế (International Financial Report Standard)	2							2			Kiểm toán căn bản
<b>II.4</b>		<b>Kiến thức bổ trợ</b>	<b>8</b>										
		<i>*Các học phần bắt buộc (Compulsory courses)</i>	6										
46	DTN.02.08	Phân tích Tài chính doanh nghiệp	2						2				Kế toán tài chính 2

STT	Mã HP	Tên học phần	Số TC	Phân chia theo năm học, học kỳ								Điều kiện tiên quyết/ học trước	
				Năm thứ 1		Năm thứ 2		Năm thứ 3		Năm thứ 4			
				Kỳ 1	Kỳ 2	Kỳ 3	Kỳ 4	Kỳ 5	Kỳ 6	Kỳ 7	Kỳ 8		
		(Corporate finance analysis)											
47	DTN.01.19	Nghiệp vụ ngân hàng thương mại (Commercial bank)	2								2		Lý thuyết TC- TT
48	DKT.02.23	Kiểm toán nội bộ (Internal audit)	2								2		Kiểm toán căn bản
		<i>* Các học phần tự chọn (Optional courses)</i>	2										
49	DTN.02.04	Định giá tài sản (Asset pricing studies)	2				2						Lý thuyết TC- TT
50	DQK.02.07	Quản trị dự án đầu tư (Project management)	2										Quản trị học
<b>II.5</b>		<b>Thực tập cuối khóa và khóa luận tốt nghiệp</b>	<b>10</b>										
51	DKT.02.11	Thực tập cuối khóa (Graduation practice)	4									4	
52	DKT.02.12	Khóa luận tốt nghiệp (Graduation thesis)	6									6	
		<b>Tổng cộng</b>	<b>134</b>	19	16	17	18	19	18	17	10		

## 2.4. PHƯƠNG PHÁP DẠY HỌC, KIỂM TRA ĐÁNH GIÁ PHÙ HỢP CĐR

### 2.4.1. Tổ hợp phương pháp dạy học

1) Phương pháp dạy học được sử dụng

STT	Phương pháp dạy học	Ký hiệu	Mục đích
1	Phương pháp nghiên cứu trường hợp/tình huống ( <i>Case study</i> )	PP1	Phát triển kỹ năng làm việc nhóm; phát triển tư duy phản biện; thu hẹp khoảng cách giữa lý thuyết và thực tiễn; tạo môi trường mô phỏng thực tế giúp người học có thể trao đổi kinh nghiệm, kiến thức học hỏi lẫn nhau.
2	Dạy học theo dự án ( <i>Project-based learning</i> )	PP2	Phát triển năng lực giải quyết những vấn đề phức hợp và năng lực đánh giá; phát triển kỹ năng ứng dụng công nghệ và khả năng sáng tạo; tạo môi trường hứng thú cho người học.



ST T	Phươn g pháp dạy học	Chuẩn đầu ra CTĐT (11)										
		Kiến thức (4)				Kỹ năng (4)				TC&TN (3)		
		1.1	1.2	1.3	1.4	2.1	2.2	2.3	2.4	3.1	3.2	3.3
7	PP7	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X
8	PP8	X				X				X	X	
9	PP9			X	X	X	X	X	X	X	X	X

## 2.4.2. Phương pháp đánh giá kết quả học tập

### 1) Các phương pháp và hình thức đánh giá

Các hình thức, phương pháp đánh giá được sử dụng trong chương trình đào tạo ngành KT được chia thành 02 loại chính là đánh giá theo tiến trình (On-going/Formative Assessment) và đánh giá tổng kết/định kỳ (cuối kỳ, giữa kỳ) (Summative Assessment). Các hình thức, nội dung đánh giá được quy định cụ thể trong các quy chế đào tạo hiện hành của nhà trường và quy định cụ thể trong đề cương giảng dạy của từng học phần.

Hình thức đánh giá	Phương pháp, mô tả phương pháp
<b>Đánh giá theo tiến trình:</b> Mục đích của đánh giá tiến trình là nhằm cung cấp kịp thời các thông tin phản hồi của người dạy và người học về những tiến bộ cũng như những điểm cần khắc phục xuất hiện trong quá trình dạy học.	<b>Đánh giá chuyên cần (AM1):</b> Ngoài thời gian tự học, sự tham gia thường xuyên, đầy đủ các buổi học trên giảng đường, phòng thực hành, các buổi tham quan doanh nghiệp... trong học phần cũng phản ánh thái độ học tập của người học; sự tham gia đầy đủ các giờ học theo quy định giúp cho người học tiếp cận kiến thức, rèn luyện kỹ năng một cách hệ thống, liên tục và hình thành thái độ tốt và đúng đắn, chấp hành tốt nội quy, nề nếp tại cơ quan, doanh nghiệp sau khi người học tốt nghiệp. Việc đánh giá chuyên cần được thực hiện theo các rubric chuyên cần.
	<b>Đánh giá bài tập (AM2):</b> Người học được yêu cầu thực hiện một số nội dung liên quan đến bài học trong giờ học hoặc ngoài giờ học trên lớp. Các bài tập này có thể thực hiện bởi một cá nhân hoặc một nhóm người học được đánh giá theo các tiêu chí cụ thể.
	<b>Đánh giá thuyết trình (AM3):</b> Trong một số học phần môn học, người học được yêu cầu làm việc theo nhóm để giải quyết một vấn đề, tình huống hay nội dung liên quan đến bài học và trình bày kết quả của nhóm trước các nhóm khác. Hoạt động không những giúp người học đạt được kiến thức mà còn phát triển các kỹ năng như: kỹ năng giao tiếp, thương lượng, làm việc nhóm. Để đánh giá mức độ đạt được các kỹ năng này của người

<b>Hình thức đánh giá</b>	<b>Phương pháp, mô tả phương pháp</b>
	học có thể sử dụng các tiêu chí đánh giá cụ thể qua rubric thuyết trình và làm việc nhóm.
<p><b>Đánh giá tổng kết, định kỳ:</b> Mục tiêu của hình thức đánh giá này là đưa ra những kết luận, phân hạng về mức độ đạt được mục tiêu và chất lượng đầu ra, sự tiến bộ của người học tại thời điểm ấn định trong quá trình dạy học gồm đánh giá cuối chương trình học, đánh giá giữa học kỳ, đánh giá cuối học kỳ.</p>	<p><b>Kiểm tra viết (AM4):</b> Theo phương pháp đánh giá này, người học được yêu cầu trả lời một số câu hỏi, bài tập hay ý kiến cá nhân về những vấn đề liên quan đến yêu cầu chuẩn đầu ra về kiến thức của học phần và được đánh giá dựa trên đáp án được thiết kế sẵn. Thang điểm đánh giá được sử dụng trong phương pháp này là thang điểm 10. Số lượng câu hỏi trong bài đánh giá được thiết kế tùy thuộc vào yêu cầu nội dung kiến thức của học phần.</p>
	<p><b>Kiểm tra trắc nghiệm (AM5):</b> Phương pháp này tương tự như phương pháp kiểm tra viết, người học được yêu cầu trả lời các câu hỏi liên quan dựa trên đáp án đã được thiết kế sẵn. Điểm khác là trong phương pháp đánh giá này người học trả lời các câu hỏi yêu cầu dựa trên các gợi ý trả lời cũng như được thiết kế trong đề thi.</p>
	<p><b>Thi vấn đáp (AM6):</b> Trong phương pháp đánh giá này, người học được đánh giá thông qua phỏng vấn, hỏi đáp trực tiếp. Các tiêu chí đánh giá này được thể hiện trong rubric thi vấn đáp.</p>
	<p><b>Đánh giá làm việc nhóm (AM7):</b> Đánh giá làm việc nhóm được áp dụng khi triển khai hoạt động dạy học theo nhóm và được dùng để đánh giá kỹ năng làm việc nhóm của người học (như: tổ chức, quản lí, xây dựng nhóm làm việc hiệu quả; hoạt động phát triển nhóm; lãnh đạo nhóm).</p>
	<p><b>Thực hành (AM8):</b> Trong một số học phần môn học, người học được yêu cầu thực hành phát triển các kỹ năng thực hành nghề nghiệp.</p>
<p><b>Báo cáo (AM9):</b> Báo cáo thực tập tốt nghiệp hay khóa luận tốt nghiệp được đánh giá bởi giảng viên hướng dẫn, hội đồng đánh giá khóa luận tốt nghiệp bằng cách sử dụng các phiếu đánh giá phù hợp với ngành đào tạo.</p>	

2) Ma trận phù hợp giữa các hoạt động kiểm tra, đánh giá đối với CDR của CTĐT

STT	PP đánh giá	Chuẩn đầu ra CTĐT (11)										
		Kiến thức				Kỹ năng				Mức tự chủ, trách nhiệm		
		1.1	1.2	1.3	1.4	2.1	2.2	2.3	2.4	3.1	3.2	3.3
1	AM1	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
2	AM2	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
3	AM3	x	x	x	x	x	x		x	x	x	x
4	AM4	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
5	AM5	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
6	AM6			x	x		x	x		x	x	
7	AM7	x	x	x	x	x	x		x	x	x	x
8	AM8	x						x			x	
9	AM9		x	x	x	x	x	x	x	x	x	x

3) Thang điểm: Thang điểm số kết hợp với thang điểm chữ.

Thang điểm 10 kết hợp với thang điểm chữ A, B, C, D, F.

4) Rubrics đánh giá kết quả học phần:

**Rubic 01- Tiêu chí đánh giá: Chuyên cần**

Tiêu chí đánh giá	Trọng số (%)	Mức độ đạt chuẩn quy định				
		MỨC A	MỨC B	MỨC C	MỨC D	MỨC F
		(8,5-10)	(7,0-8,4)	(5,5-6,9)	(4,0 -5,4)	(0-3.9)
Tham gia tiết học	50	Tham gia 96-100%	Tham gia 90-95%	Tham gia 86-89%	Tham gia 80-85%	Tham gia dưới <80%
Đóng góp tại lớp	30	Tích cực phát biểu xây dựng bài, trả lời tốt các câu hỏi	Thường xuyên phát biểu xây dựng bài, tuy nhiên chất lượng câu trả lời chưa cao.	Rất ít phát biểu xây dựng bài. Giáo viên chỉ định mới trả lời. Thường trả lời chưa tốt các câu hỏi	Không phát biểu xây dựng bài. Giáo viên chỉ định mới trả lời. Thường trả lời chưa tốt các câu hỏi	Không tham gia phát biểu, Không hiểu bài và không trả lời được câu hỏi liên quan đến bài. Làm việc riêng trong giờ học. đi học muộn.
Tự học	20	Chuẩn bị bài đầy đủ bài được giao trước khi đến lớp	Chuẩn bị 80-95% bài được giao trước khi đến lớp	Chuẩn bị 60-79% bài được giao trước khi đến lớp	Chuẩn bị 50-59% bài được giao trước khi đến lớp	Chuẩn bị dưới 50% bài được giao trước khi đến lớp

**Rubic 02- Tiêu chí đánh giá: Thuyết trình hoặc thảo luận nhóm**

Tiêu chí đánh giá	Trọng số (%)	Mức độ đạt chuẩn quy định				
		MỨC A	MỨC B	MỨC C	MỨC D	MỨC F
		(8,5-10)	(7,0-8,4)	(5,5-6,9)	(4,0 -5,4)	(0-3.9)
Tổ chức phối hợp nhóm	20	Xác định nhiệm vụ rất rõ ràng giữa các thành viên. Tích cực làm việc nhóm.	Xác định nhiệm vụ rõ ràng giữa các thành viên. Thường xuyên làm việc nhóm.	Xác định nhiệm vụ khá rõ ràng giữa các thành viên. Thỉnh thoảng làm việc nhóm	Xác định nhiệm vụ không rõ ràng giữa các thành viên. Hiếm khi làm việc nhóm.	Không xác định nhiệm vụ giữa các thành viên. Không tổ chức làm việc nhóm.
Trình bày bài thảo luận	20	Bài thảo luận trình bày đẹp, đầy đủ, đúng trình tự, yêu cầu (font chữ, cỡ chữ, giãn dòng). Ghi chú, giải thích cụ thể, hợp lý	Bài thảo luận trình bày đúng trình tự, yêu cầu (font chữ, cỡ chữ, giãn dòng). Còn một số lỗi nhỏ (chính tả, nhầm lẫn ghi chú, giải thích)	Bài thảo luận trình bày chưa đúng trình tự, yêu cầu (font chữ, cỡ chữ, giãn dòng). Còn một số lỗi (chính tả, nhầm lẫn ghi chú, giải thích)	Bài thảo luận trình bày lộn xộn, không đúng trình tự, yêu cầu (font chữ, cỡ chữ, giãn dòng). Còn nhiều lỗi chính tả. Ghi chú, giải thích không phù hợp	Không có bài thảo luận để trình bày
Nội dung bài thảo luận	60	Nội dung bài thảo luận đầy đủ, rõ ràng, hợp lý, đúng yêu cầu nhiệm vụ, có thêm các nội dung liên quan đóng góp vào việc mở rộng kiến thức của chủ đề.	Nội dung bài thảo luận đầy đủ, hợp lý, đúng theo yêu cầu nhiệm vụ	Nội dung bài thảo luận đầy đủ, đúng với yêu cầu nhiệm vụ nhưng chưa hợp lý. Còn một số sai sót trong nội dung.	Nội dung bài thảo luận không đầy đủ. Một số không đúng theo yêu cầu nhiệm vụ	Không có nội dung hoặc nội dung quá sơ sài, không cung cấp được thông tin cần thiết.

**Rubic 03- Tiêu chí đánh giá: Bài tập cá nhân hoặc bài tập nhóm**



Tiêu chí đánh giá	Trọng số (%)	Mức độ đạt chuẩn quy định				
		MỨC A	MỨC B	MỨC C	MỨC D	MỨC F
		(8,5-10)	(7,0-8,4)	(5,5-6,9)	(4,0 -5,4)	(0-3.9)
Nộp bài tập	20	Nộp đầy đủ số lượng bài tập được giao. Nộp đúng thời gian quy định	Nộp đầy đủ số lượng bài tập được giao. Hầu hết bài tập nộp đúng thời gian quy định	Nộp 90% số lượng bài tập được giao. Một số bài tập nộp chưa đúng thời gian quy định	Nộp 70% số lượng bài tập được giao. Nộp chưa đúng thời gian quy định	Không nộp bài tập
Trình bày bài tập	20	Bài tập trình bày đẹp, đầy đủ, đúng yêu cầu (font chữ, cỡ chữ, giãn dòng), logic. bảng biểu sử dụng trong bài tập rõ ràng, khoa học. Ghi chú, giải thích cụ thể, hợp lý	Bài tập trình bày đẹp, đầy đủ, đúng yêu cầu (font chữ, cỡ chữ, giãn dòng). bảng biểu sử dụng trong bài tập rõ ràng, phù hợp. Ghi chú, giải thích đầy đủ, hợp lý	Bài tập trình bày đúng yêu cầu (font chữ, cỡ chữ, giãn dòng), bảng biểu sử dụng trong bài tập rõ ràng, phù hợp. Còn một số lỗi nhỏ trong trình bày	Bài tập trình bày lộn xộn, không đúng yêu cầu (font chữ, cỡ chữ, giãn dòng). bảng biểu sử dụng trong bài tập không phù hợp	Không có bài tập
Nội dung bài tập	60	Nội dung bài tập đầy đủ, hợp lý, đúng theo yêu cầu nhiệm vụ. Nội dung logic, chi tiết và rõ ràng, hoàn toàn hợp lý	Nội dung bài tập đầy đủ, hợp lý, đúng theo yêu cầu nhiệm vụ. Nội dung đúng, rõ ràng	Nội dung bài tập đầy đủ, đúng với yêu cầu nhiệm vụ nhưng chưa hợp lý. Còn một số sai sót trong nội dung	Nội dung bài tập không đầy đủ, một số không đúng theo yêu cầu nhiệm vụ	Không có nội dung bài tập

#### Rubíc 04-Tiêu chí đánh giá quá trình thực tập

Tiêu chí đánh giá	Trọng số (%)	Mức độ đạt chuẩn quy định				
		MỨC A	MỨC B	MỨC C	MỨC D	MỨC F
		(8,5-10)	(7,0-8,4)	(5,5-6,9)	(4,0 -5,4)	(0-3.9)
Tiến độ	70	Đảm bảo tiến độ tuyệt đối	Đảm bảo phần lớn các mốc tiến độ; chậm tiến độ không đáng kể	Đảm bảo 50% các mốc tiến độ; chậm tiến độ một số mốc ở mức đáng kể	Chậm tiến độ nhiều mốc ở mức đáng kể	Chậm tiến độ đến mức nghiêm trọng

Tiêu chí đánh giá	Trọng số (%)	Mức độ đạt chuẩn quy định				
		MỨC A	MỨC B	MỨC C	MỨC D	MỨC F
		(8,5-10)	(7,0-8,4)	(5,5-6,9)	(4,0 -5,4)	(0-3.9)
Ý thức	30	Chủ động, tích cực liên lạc, trao đổi chuyên môn với GVHD	Chủ động tích cực tương đối	Chưa thực sự chủ động, tích cực, vẫn đề GVHD phải nhắc nhở	Thường xuyên đề GVHD nhắc nhở, không chủ động và tích cực	Nhắc nhở nhiều lần, không thực hiện theo các yêu cầu của GVHD

**Rubic 05-Tiêu chí đánh giá: BCTT/KLTN**

Tiêu chí đánh giá	Trọng số (%)	Mức độ đạt chuẩn quy định				
		MỨC A	MỨC B	MỨC C	MỨC D	MỨC F
		(8,5-10)	(7,0-8,4)	(5,5-6,9)	(4,0 -5,4)	(0-3.9)
<b>1/Nội dung BCTT</b>	90%					
a/Số liệu, tài liệu		Đầy đủ, lozic, tin cậy	Thiếu 1 số ít tài liệu hoặc còn có nhầm lẫn, sai sót nhỏ	Thiếu 1 số tài liệu quan trọng và có nhầm lẫn, sai sót đáng kể	Thiếu nhiều tài liệu quan trọng, số liệu thiếu lozic và không đủ tin cậy	Không có tài liệu minh họa, hoặc tài liệu hoàn toàn không phù hợp, lozic, tin cậy
b/Trình bày, diễn giải, mô tả		Lozic, cụ thể, rõ ràng	Còn đôi chỗ thiếu nhất quán, nhầm lẫn không nghiêm trọng	Có nhầm lẫn, thiếu lozic đáng kể; hoặc nhiều chỗ không có nội dung trình bày	Nhiều nội dung không trình bày, diễn giải; nhiều nội dung diễn giải sai, mẫu thuẫn.	Gần như không diễn giải, trình bày chỉ đưa ra tài liệu minh hoặc có nhưng rất mẫu thuẫn, không phù hợp

Tiêu chí đánh giá	Trọng số (%)	Mức độ đạt chuẩn quy định				
		MỨC A	MỨC B	MỨC C	MỨC D	MỨC F
		(8,5-10)	(7,0-8,4)	(5,5-6,9)	(4,0 -5,4)	(0-3,9)
2/Hình thức và kết cấu của	10	Đẹp, đúng quy định, đủ các Danh mục phụ biểu theo yêu cầu. Kết cấu chặt chẽ	Đôi chỗ chưa đẹp, chưa đúng mẫu, còn lỗi; Một số chương mục kết cấu chưa chặt chẽ	Nhiều lỗi soạn thảo, căn chỉnh. Chưa đúng một số mẫu. Kết cấu chưa thật chặt chẽ	Rất nhiều lỗi soạn thảo; Hình thức không đúng quy định. Kết cấu rất thiếu nhất quán, lozic	Hình thức không đúng quy định. Kết cấu hoàn toàn không đúng đề cương đã duyệt.

## 2.5. MÔ TẢ TÓM TẮT NỘI DUNG CÁC HỌC PHẦN

### 1. TRIẾT HỌC MÁC - LÊ NIN – 3 TÍN CHỈ

**Chương I:** Trình bày những nét khái quát nhất về triết học, triết học Mác - Lênin trong đời sống xã hội

**Chương II:** Trình bày những nội dung cơ bản của chủ nghĩa duy vật biện chứng, gồm các vấn đề vật chất và ý thức; phép biện chứng duy vật; Lý luận nhận thức của chủ nghĩa duy vật biện chứng

**Chương III:** Trình bày những nội dung cơ bản của chủ nghĩa duy vật lịch sử, gồm các vấn đề hình thái kinh tế - xã hội; giai cấp và dân tộc; nhà nước và cách mạng xã hội; triết học về con người.

### 2. KINH TẾ CHÍNH TRỊ MÁC - LÊ NIN – 2 TÍN CHỈ

**Chương I:** Trình bày đối tượng, phương pháp nghiên cứu và chức năng của kinh tế chính trị Mác-Lênin.

**Chương II:** Trình bày những nội dung cơ bản của hàng hoá, thị trường và vai trò của các chủ thể tham gia thị trường, gồm các vấn đề: Lý luận của C. Mác về sản xuất hàng hoá và hàng hoá; thị trường và vai trò của các chủ thể tham gia thị trường.

**Chương III:** Giá trị thặng dư của nền kinh tế thị trường, gồm các vấn đề: Lý luận của Mác về giá trị thặng dư; Tích lũy tư bản; các hình thức biểu hiện của giá trị thặng dư trong nền kinh tế thị trường.

**Chương IV:** Cạnh tranh và độc quyền trong nền kinh tế thị trường, gồm các vấn đề: Quan hệ cạnh tranh và độc quyền trong nền kinh tế thị trường; Độc quyền và độc quyền nhà nước trong nền kinh tế thị trường.

**Chương V:** Kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và các quan hệ lợi ích kinh tế ở Việt Nam, gồm các vấn đề : Kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam; Hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam;

**Chương VI:** Công nghiệp hoá, hiện đại hoá và hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam, gồm các vấn đề: Công nghiệp hoá, hiện đại hoá ở Việt Nam; Hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam.

### **3. CHỦ NGHĨA XÃ HỘI KHOA HỌC – 2 TÍN CHỈ**

**Chương I:** Nhập môn Chủ nghĩa xã hội khoa học.

**Chương II:** Sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân.

**Chương III:** CNXHKKH và thời kỳ quá độ lên CNXH.

**Chương IV:** Dân chủ XHCN và nhà nước XHCN.

**Chương V:** Cơ cấu xã hội – giai cấp và liên minh giai cấp, tầng lớp trong thời kỳ quá độ lên CNXH.

**Chương VI:** Vấn đề dân tộc và tôn giáo trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội

**Chương VII:** Vấn đề gia đình trong thời kỳ quá độ lên CNXH.

### **4. LỊCH SỬ ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM – 2 TÍN CHỈ**

**Chương nhập môn:** Đối tượng, chức năng, nhiệm vụ, nội dung và phương pháp nghiên cứu, học tập lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam.

**Chương I:** Đảng Cộng sản Việt Nam ra đời và lãnh đạo đấu tranh giành chính quyền (1930 – 1945).

**Chương II:** Đảng lãnh đạo hai cuộc kháng chiến hoàn thành giải phóng dân tộc, thống nhất đất nước (1945-1975).

**Chương III:** Đảng lãnh đạo cả nước quá độ lên chủ nghĩa xã hội và tiến hành công cuộc đổi mới (1975-2018).

### **5. TƯ TƯỞNG HỒ CHÍ MINH – 2 TÍN CHỈ**

**Chương I:** Khái niệm, đối tượng, phương pháp nghiên cứu và ý nghĩa học tập môn tư tưởng Hồ Chí Minh.

**Chương II:** Cơ sở, quá trình hình thành và phát triển tư tưởng Hồ Chí Minh.

**Chương III:** Tư tưởng Hồ Chí Minh về độc lập dân tộc và Chủ nghĩa xã hội.

**Chương IV:** Tư tưởng Hồ Chí Minh về Đảng Cộng sản Việt Nam và nhà nước của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân.

**Chương V:** Tư tưởng Hồ Chí Minh về đại đoàn kết toàn dân tộc và đoàn kết quốc tế.

**Chương VI:** Tư tưởng Hồ Chí Minh về văn hóa, đạo đức và xây dựng con người mới.

## **6. PHÁP LUẬT ĐẠI CƯƠNG – 2 TÍN CHỈ**

Học phần pháp luật đại cương bao gồm 5 chương. Nội dung của học phần cung cấp những kiến thức cơ bản nhất về nhà nước và pháp luật và một số ngành luật quan trọng trong hệ thống pháp luật của nhà nước CHXHCN Việt Nam. Học phần thuộc khối kiến thức giáo dục đại cương, trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản nhất về nhà nước và pháp luật để vận dụng những kiến thức đó trong hoạt động của doanh nghiệp và các tổ chức tổ chức kinh tế, xã hội khác.

## **7. TOÁN CAO CẤP – 3 TÍN CHỈ**

Học phần cung cấp kiến thức cơ bản về Đại số tuyến tính và Giải tích. Gồm 7 chương:

Chương 1: Mở đầu các kiến thức về ma trận và định thức.

Chương 2: Giải quyết cách biểu diễn hệ phương trình tuyến tính bằng ma trận và phương pháp giải hệ phương trình tuyến tính.

Chương 3: Trình bày về vectơ và không gian vectơ  $n$  chiều.

Chương 4: Lý thuyết về giới hạn và cách tính giới hạn hàm một biến số.

Chương 5: Trình bày về khái niệm đạo hàm và cách tính đạo hàm hàm một biến.

Chương 6: Giới thiệu hàm hai biến và đạo hàm riêng của hàm hai biến; cách tìm cực trị tự do và cực trị có điều kiện.

Chương 7: Trình bày về phương trình vi phân.

## **8. LÝ THUYẾT XÁC SUẤT VÀ THỐNG KÊ TOÁN – 2 TÍN CHỈ**

Trang bị những kiến thức giúp sinh viên có thể giải được những bài toán liên quan đến lý thuyết xác suất và thống kê toán phát sinh trong cuộc sống nói chung và trong kinh tế nói riêng. Đồng thời với những kiến thức được trang bị này sinh viên có thể tiếp thu được các môn học sau này như: Kinh tế lượng, Lý thuyết thống kê, Dự báo kinh tế,....

## **9. TIN HỌC 1– 2 TÍN CHỈ**

Học phần gồm 4 chương với nội dung vắn tắt như sau:

Chương 1. Hiểu biết về CNTT cơ bản: Sinh viên hiểu được kiến thức cơ bản về máy tính, mạng máy tính, và các vấn đề an toàn thông tin cơ bản khi làm việc với máy tính; thực hiện được thao tác lựa chọn và cài đặt phần mềm phòng và diệt virus phù hợp.

Chương 2. Sử dụng máy tính cơ bản: Sinh viên thực hiện được các thao tác cơ bản khi làm việc với máy tính, cách quản lý được các thiết bị kết nối với máy tính, và cách xử lý các lỗi phổ biến của hệ điều hành.

Chương 3. Sử dụng Internet cơ bản: Sinh viên hiểu được các khái niệm cơ bản về Internet, vai trò của việc bảo mật thông tin trên Internet, các dạng truyền thông số; Thực hiện được các thao tác cơ bản khi khai thác thông tin và các dịch vụ trên Internet như: Sử dụng trình duyệt, thiết lập trang chủ (home page), tìm kiếm thông tin, sử dụng thư điện tử.

Chương 4. Xử lý văn bản cơ bản (Word): Sinh viên hiểu thực hiện được các thao tác cơ bản khi làm việc với một hệ soạn thảo văn bản, bao gồm: quản lý tệp văn bản, định dạng phông, định dạng đoạn, cách chèn vào tài liệu các đối tượng phi văn bản (biểu tượng, hình ảnh, hình vẽ, sơ đồ, kí hiệu toán học, bảng biểu), định dạng cột báo, định dạng trang và in ấn, trộn văn bản

## **10. TIN HỌC 2– 2 TÍN CHỈ**

Học phần gồm 2 chương với nội dung văn tắt như sau:

Chương 1: Sử dụng phần mềm bảng tính cơ bản (MS Excel 2010)

Sinh viên hiểu những khái niệm cơ bản của chương trình bảng tính như trang tính, bảng tính, ô tính, thanh công thức, ô địa chỉ, địa chỉ tương đối, địa chỉ tuyệt đối; thực hiện được các thao tác cơ bản khi làm việc với một chương trình bảng tính, bao gồm: Tạo bảng và nhập, sửa các loại dữ liệu, định dạng từng loại dữ liệu, thao tác với các đối tượng trên trang tính, trình bày bảng dữ liệu, tính toán tự động trên bảng dữ liệu thông qua công thức và hàm, định dạng và in trang tính.

Chương 2: Sử dụng phần mềm trình chiếu cơ bản (MS PowerPoint 2010)

Sinh viên hiểu được những khái niệm cơ bản của chương trình trình chiếu như trang chiếu, các thành phần của trang chiếu, bố cục của trang chiếu; Thực hiện được các thao tác cơ bản để tạo một bài trình chiếu: quản lý các trang chiếu và tệp trình chiếu, đưa các đối tượng vào trang chiếu, tạo và quản lí các hiệu ứng, thực hiện trình chiếu, thực hiện các phương án in khác nhau

## **11. XÃ HỘI HỌC– 2 TÍN CHỈ**

Xã hội học là ngành khoa học nghiên cứu các quy luật chung của sự tồn tại, hoạt động và phát triển của xã hội, các mối quan hệ xã hội, sự tác động qua lại giữa các thành phần cơ bản của xã hội tạo thành xã hội như một chỉnh thể. Từ sự trình bày, phân tích các khái niệm cơ bản như cơ cấu xã hội, phân tầng xã hội, nhóm xã hội, thiết chế xã hội..., cung cấp tri thức, hiểu biết về cách thức tiến hành một cuộc điều tra xã hội học, về các phương pháp thu thập thông tin; môn học đi sâu vào nghiên cứu một số lĩnh vực chuyên biệt, như xã hội học tội phạm, xã hội học về dư luận xã hội, xã hội học đô thị và xã hội học nông thôn, xã hội học gia đình. Trên cơ sở những thành tựu khoa học về tri thức và công nghệ đã đạt được, xã hội học trang bị cho người học

những tri thức khoa học về các lĩnh vực xã hội và kỹ năng vận dụng chúng vào việc nghiên cứu, giải quyết những vấn đề mà thực tiễn cuộc sống đặt ra.

## **12. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU– 2 TÍN CHỈ**

Trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về khoa học, hoạt động khoa học và công nghệ, nghiên cứu khoa học, đề tài nghiên cứu khoa học, xây dựng luận điểm khoa học, vai trò của luận điểm khoa học trong nghiên cứu khoa học, trình tự xây dựng luận điểm khoa học, giả thuyết khoa học, chứng minh luận điểm khoa học, các phương pháp tiếp cận trong nghiên cứu khoa học (như nghiên cứu tài liệu, phương pháp phi thực nghiệm, phương pháp thực nghiệm, phương pháp trắc nghiệm, hội nghị khoa học, xử lý thông tin khoa học, phân tích kết quả nghiên cứu,...), trình bày luận điểm khoa học, luận văn khoa học. Hình thành kỹ năng thao tác nghiên cứu khoa học, biết xây dựng luận điểm khoa học, chứng minh luận điểm khoa học và trình bày luận điểm khoa học, viết tài liệu khoa học, thuyết trình khoa học. Hình thành đạo đức khoa học trong sinh viên.

## **13. TIẾNG ANH 1 – 4 TÍN CHỈ**

Học phần Tiếng Anh 1 là học phần bắt buộc trong khối kiến thức cơ bản dành cho sinh viên không chuyên, gồm khối lượng kiến thức của 06 bài trong cuốn giáo trình *New English File – Elementary* (Unit 1-Unit 6) do các tác giả Clive Oxenden, Christina Latham-Koenig và Paul Selison biên soạn.

Môn học cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về:

- + Các vấn đề ngữ pháp, từ vựng và ngữ âm tiếng Anh;
- + Những từ vựng được sử dụng trong các tình huống hàng ngày
- + Các kỹ năng ngôn ngữ đọc, viết, nghe, nói ở mức độ sơ cấp

Mỗi bài học gồm 04 phần tập trung vào các kiến thức về Ngữ âm (Pronunciation), ngữ pháp (Grammar), và từ vựng (Vocabulary), đan xen các kỹ năng nghe, nói, đọc, viết trong đó chú trọng phát triển ngôn ngữ nói phục vụ mục đích giao tiếp bằng tiếng Anh.

Ngoài ra, sau mỗi bài học đều có 01 nội dung thực tế (Practical English) gồm các tình huống như trong nhà hàng, cửa hàng, sân bay, nhà ga, và phần củng cố kiến thức của toàn bài.

Học phần thuộc khối kiến thức cơ sở ngành, trang bị cho người học kiến thức, kỹ năng Tiếng Anh tương đương trình độ A1 theo khung tham chiếu Châu Âu CEFR, làm cơ sở để người học tiếp tục học học phần Tiếng Anh 2 trong chương trình đào tạo.

## **14. TIẾNG ANH 2 – 4 TÍN CHỈ**

Học phần Tiếng Anh 2 gồm nội dung 06 bài học trong đó 03 bài (7, 8, 9) trong cuốn giáo trình New English File – Elementary và 03 bài (1, 2, 3) trong cuốn giáo trình New English File - Pre-Intermediate do các tác giả Clive Oxenden, Christina Latham-Koenig và Paul Seligson biên soạn. Môn học cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về:

- + Các vấn đề ngữ pháp, từ vựng và ngữ âm tiếng Anh;
- + Những từ vựng được sử dụng trong các tình huống hàng ngày
- + Các kỹ năng ngôn ngữ đọc, viết, nghe, nói ở mức độ sơ cấp và tiền trung cấp.

Mỗi bài học gồm 04 phần tập trung vào các kiến thức về Ngữ âm (Pronunciation), ngữ pháp (Grammar), và từ vựng (Vocabulary), đan xen các kỹ năng nghe, nói, đọc, viết trong đó chú trọng phát triển ngôn ngữ nói phục vụ mục đích giao tiếp bằng tiếng Anh. Sau mỗi bài học đều có 01 nội dung thực tế (Practical English) gồm các tình huống như trong nhà hàng, trên đường phố, đặt phòng khách sạn, thuê nhà, v.v. và phần củng cố kiến thức của toàn bài. Học phần thuộc khối kiến thức giáo dục đại cương, trang bị cho người học kiến thức, kỹ năng tương ứng trình độ A2 theo khung tham chiếu Châu Âu CEFR, làm cơ sở để người học tiếp tục học học phần Tiếng Anh 3 trong chương trình đào tạo.

### **15. GIÁO DỤC THỂ CHẤT 1– 1 TÍN CHỈ**

Môn học giúp nắm được các nguyên tắc và phương pháp giáo dục thể chất, biết phân loại chấn thương xử lý chấn thương và cách xử lý, phòng ngừa một số bệnh thường gặp trong giáo dục thể chất, nắm được bài tập TDPTC 8 ĐT. Từ đó trang bị kiến thức cơ bản về GDTC cũng như các kiến thức, kỹ năng căn bản về y học và thực hiện được bài tập TDPTC 8 ĐT và Nhận thức được vai trò, tầm quan trọng của môn học, từ đó có thái độ nghiêm túc, ham thích học tập và rèn luyện.

### **16. GIÁO DỤC THỂ CHẤT 2– 1 TÍN CHỈ**

Học phần này giúp sinh viên nắm vững và hiểu rõ mục đích, tác dụng, Vận dụng những kiến thức vào việc thực hiện môn học. Từ đó, trang bị cho sinh viên một số kỹ năng tập luyện và thi đấu chạy cự ly ngắn, kỹ năng sử dụng môn học để phát triển thể chất trong quá trình học tập và công tác và phát triển toàn diện các tố chất thể lực. Đồng thời nhận thức được vai trò, tầm quan trọng của môn học, từ đó có thái độ nghiêm túc, ham thích học tập và rèn luyện.

### **17. GIÁO DỤC THỂ CHẤT 3– 1 TÍN CHỈ**

Học phần này giúp sinh viên nắm vững và hiểu rõ mục đích, tác dụng, Vận dụng những kiến thức vào việc thực hiện môn học. Trang bị cho sinh viên một số kỹ năng tập luyện và thi đấu Bóng chuyền, kỹ năng sử dụng môn học để phát triển thể chất trong quá trình học tập và



công tác và phát triển toàn diện các tố chất thể lực. Đồng thời nhận thức được vai trò, tầm quan trọng của môn học, từ đó có thái độ nghiêm túc, ham thích học tập và rèn luyện.

### **18. ĐƯỜNG LỐI QUÂN SỰ CỦA ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM – 3 TÍN CHỈ**

Đề cập đến những vấn đề cơ bản về chiến tranh, quân đội và bảo vệ Tổ quốc XHCN. Các quan điểm cơ bản của Đảng, Nhà nước về xây dựng nền quốc phòng toàn dân vững mạnh, đánh bại mọi âm mưu “diễn biến hòa bình” của các thế lực thù địch với cách mạng Việt Nam. Học phần này giúp sinh viên sau khi học xong chương trình giáo dục quốc phòng và an ninh có hiểu biết cơ bản về chủ trương, đường lối quốc phòng, an ninh của Đảng, Nhà nước. Nắm được kiến thức cơ bản về công tác quốc phòng và an ninh trong thời kỳ mới. Môn học xác định cho sinh viên có trách nhiệm và thái độ đúng đắn, có bản lĩnh chính trị, tư tưởng vững vàng; có ý thức trong tổ chức kỉ luật; có tinh thần trách nhiệm, nghĩa vụ yêu chủ nghĩa xã hội, thực hiện thắng lợi nhiệm vụ xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam.

### **19. CÔNG TÁC QUỐC PHÒNG, QUÂN SỰ - AN NINH– 2 TÍN CHỈ**

- Giáo dục quốc phòng và an ninh 1 gồm 2 học phần 1 và 2: Đường lối quốc phòng và an ninh của Đảng Cộng sản Việt Nam và Công tác quốc phòng và an ninh; Nội dung chủ yếu của môn học là cung cấp kiến thức cho sinh viên những hiểu biết kiến thức cơ bản về quan điểm của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước về nền quốc phòng an ninh; xây dựng quốc phòng toàn dân, an ninh nhân dân; truyền thống chống giặc ngoại xâm của dân tộc, lực lượng vũ trang nhân dân và nghệ thuật quân sự Việt Nam, xây dựng thế trận quốc phòng toàn dân gắn với thế trận an ninh nhân dân, xây dựng lực lượng vũ trang nhân dân; sẵn sàng thực hiện nghĩa vụ quân sự, nghĩa vụ công an, xây dựng, bảo vệ Tổ quốc Việt Nam XHCN.

### **20. QUÂN SỰ CHUNG VÀ KỸ CHIẾN THUẬT BỘ BINH– 3 TÍN CHỈ**

Giáo dục quốc phòng và an ninh 2 gồm 2 học phần 3 và 4: Quân sự chung và Kỹ thuật chiến đấu bộ binh và chiến thuật. Nội dung chủ yếu của môn học là cung cấp kiến thức cho sinh viên bổ sung kiến thức về phòng thủ dân sự và kỹ năng thực hành quân sự, có kỹ thuật, chiến thuật, sử dụng được một số loại vũ khí bộ binh; sẵn sàng thực hiện nghĩa vụ quân sự, nghĩa vụ công an bảo vệ Tổ quốc.

### **21. KINH TẾ VĨ MÔ – 3 TÍN CHỈ**

Môn học Kinh tế vĩ mô nghiên cứu nền kinh tế trên bình diện tổng thể, bao gồm việc mô tả và đo lường các biến số kinh tế vĩ mô quan trọng như: Tổng sản phẩm quốc nội; Tổng sản phẩm quốc dân; Giá cả; Lạm phát; Việc làm; Tình trạng thất nghiệp; Tổng tiêu dùng; Đầu tư;

Chi tiêu của chính phủ và thuế; Cung cầu tiền, lãi suất; Thâm hụt/thặng dư cán cân thương mại; Cán cân thanh toán; Tỷ giá hối đoái... Việc xây dựng các mô hình kinh tế đơn giản sẽ giúp chúng ta giải thích các mối quan hệ giữa các biến số này. Trên cơ sở đó, môn học sẽ nghiên cứu những biến động kinh tế trong ngắn hạn, các vấn đề của chu kỳ kinh tế, các cú sốc phía cung và phía cầu, vai trò của các chính sách ổn định hóa như chính sách tài khóa và chính sách tiền tệ. Thêm vào đó, môn học này cũng giúp người đọc tìm hiểu về tăng trưởng kinh tế, phân tích các nguồn tăng trưởng kinh tế, bài học kinh nghiệm của các nước và các khu vực khác nhau trên thế giới.

## **22. KINH TẾ VI MÔ – 3 TÍN CHỈ**

Học phần Kinh tế học vi mô trang bị cho sinh viên những vấn đề cơ bản về kinh tế: hiểu được hoạt động của một nền kinh tế. Vai trò vị trí của các chủ thể kinh tế. Tương tác giữa các chủ thể kinh tế trên thị trường. Vấn đề kinh tế mỗi chủ thể cần giải quyết. Cách thức lựa chọn các vấn đề kinh tế một cách tối ưu. Lựa chọn của các chủ thể khi hoạt động trong lĩnh vực độc quyền. Lựa chọn sử dụng đầu vào trên thị trường lao động và vốn...Vai trò của chính phủ và các tác động chính sách....Ngoài ra, học phần còn trang bị cho sinh viên những cách phân tích, cách tiếp cận để gắn lý luận với vấn đề thực tiễn trong lĩnh vực kinh tế nhằm giúp người học nâng cao nhận thức và khả năng xử lý các vấn đề trong cuộc sống hàng ngày.

## **23. KINH TẾ PHÁT TRIỂN– 2 TÍN CHỈ**

Kinh tế học phát triển “ngoài việc nghiên cứu cách thức xã hội phân bổ có hiệu quả các nguồn lực sản xuất khan hiếm hiện có, cũng như sự phát triển bền vững của những nguồn lực này theo thời gian và những nội dung chính trị của những quyết định kinh tế, nó còn quan tâm đến những cơ chế về kinh tế, xã hội và thể chế cần thiết để ...tác động đến những chuyển đổi nhanh chóng về thể chế và cơ cấu của toàn thể xã hội, sao cho có thể mang lại một cách hiệu quả nhất những thành quả của những tiến bộ kinh tế cho hầu hết các tầng lớp nhân dân trong xã hội đó”. Môn học mang tính tổng hợp, nghiên cứu các nguyên lý phát triển kinh tế, khái quát sự vận động của nền kinh tế trong mối quan hệ tác động qua lại giữa kinh tế, xã hội và môi trường. Môn học chỉ ra quá trình chuyển một nền kinh tế từ tình trạng trì trệ, tăng trưởng thấp, tỷ lệ nghèo đói và tình trạng mất công bằng xã hội cao, sang một nền kinh tế có tốc độ tăng trưởng nhanh với các tiêu chí xã hội ngày càng được cải thiện hơn. Môn học cung cấp cơ sở khoa học cho việc lựa chọn mô hình tăng trưởng và đường lối phát triển kinh tế phù hợp với từng giai đoạn và phù hợp với những điều kiện trong nước và quốc tế khác nhau.

## **24. KINH TẾ QUỐC TẾ– 2 TÍN CHỈ**

Kinh tế quốc tế là môn học thuộc học phần kiến thức cơ sở ngành, trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản để hiểu biết quan hệ kinh tế giữa các nước thông qua các hình thức: thương mại quốc tế, đầu tư quốc tế ... trên thị trường thế giới; những ảnh hưởng của các quá trình trên đến sự phát triển kinh tế của mỗi quốc gia trong đó có Việt Nam. Trong xu thế phát triển của kinh tế thế giới hiện nay, sự phát triển kinh tế của mỗi quốc gia cũng như hoạt động sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp không thể tách rời và chịu sự tác động mạnh mẽ của kinh tế thế giới. Chính phủ và doanh nghiệp cần có chính sách, biện pháp để khai thác tối đa những lợi ích từ hội nhập kinh tế quốc tế.

## **25. LÝ THUYẾT TÀI CHÍNH – TIỀN TỆ– 3 TÍN CHỈ**

Học phần Lý thuyết tài chính tiền tệ bao gồm 8 chương, nhằm cung cấp những kiến thức cơ bản về tài chính tiền tệ. Nội dung cơ bản của môn học bao gồm: tổng quan về tài chính, tiền tệ; tín dụng và lãi suất tín dụng; thị trường tài chính; các tổ chức trung gian tài chính; tài chính công và chính sách tài khóa; ngân hàng trung ương và chính sách tiền tệ; tài chính doanh nghiệp; tài chính quốc tế. Học phần Lý thuyết tài chính tiền tệ thuộc khối kiến thức cơ sở ngành, trang bị cho sinh viên những kiến thức và kỹ năng cơ bản về những vấn đề cơ bản liên quan đến tài chính và tiền tệ.

## **26. NGUYÊN LÝ KẾ TOÁN– 3 TÍN CHỈ**

Nguyên lý kế toán là học phần bắt buộc, thuộc khối kiến thức cơ sở ngành Kiểm toán. Học phần trang bị cho người học những kiến thức tổng quan về kế toán, các yếu tố cơ bản của báo cáo tài chính, phương pháp kế toán, sổ kế toán và hình thức kế toán, hệ thống pháp lý kế toán, tổ chức công tác kế toán. Qua đó, giúp người học vận dụng những lý luận cơ bản của khoa học kế toán trong 1 loại hình đơn vị cụ thể - doanh nghiệp sản xuất kinh doanh; áp dụng hiệu quả kiến thức về kế toán để thu nhận thông tin, xử lý thông tin và cung cấp thông tin về các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong đơn vị.

## **27. NGUYÊN LÝ THỐNG KÊ– 2 TÍN CHỈ**

Lý thuyết thống kê là môn học thuộc kiến thức cơ sở ngành nhằm trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về thống kê học, nghiên cứu mặt lượng của số lớn các hiện tượng kinh tế xã hội phát sinh trong điều kiện thời gian và địa điểm cụ thể. Nội dung của môn học nghiên cứu đối tượng, cơ sở lý luận và cơ sở phương pháp luận của thống kê học. Từ việc tìm hiểu khái quát 3 giai đoạn của quá trình nghiên cứu thống kê, đi sâu nghiên cứu các phương pháp điều tra thống kê, phương pháp tổng hợp thống kê, đi sâu nghiên cứu các phương pháp điều tra thống kê, phương pháp tổng hợp thống kê, phương pháp phân tích và dự báo thống kê. Vận dụng lý

thuyết đã học vào phân tích sự biến động của các hiện tượng kinh tế - xã hội dưới hai góc độ: chỉ tiêu bình quân và tổng lượng biến

## **28. QUẢN TRỊ HỌC– 2 TÍN CHỈ**

Quản trị học là học phần thuộc khối kiến thức cơ sở ngành bắt buộc dành cho sinh viên ngành Kế toán. Mục tiêu của học phần là trang bị cho sinh viên những kiến thức tổng quan về quản trị; thông tin và quyết định trong quản trị; các chức năng của quản trị như: hoạch định, tổ chức, lãnh đạo, kiểm tra; thực hành những kiến thức cơ bản về quản trị và vận dụng các chức năng quản trị trong thực tiễn hoạt động của các doanh nghiệp. Người học có khả năng làm việc nhóm, thông qua các hoạt động tìm hiểu thực tiễn, tiểu luận và thảo luận nhóm. Môn học này tạo tiền đề, cơ sở cho người học trong việc đề xuất các phương án và cách giải quyết vấn đề của doanh nghiệp. Người học có năng lực làm việc khoa học, sáng tạo. Nội dung giảng dạy và các ví dụ minh họa phù hợp với mục tiêu đào tạo của Trường Đại học Tài chính - Ngân hàng Hà Nội.

## **29. MARKETING CĂN BẢN– 2 TÍN CHỈ**

Marketing căn bản là học phần thuộc khối kiến thức cơ sở ngành, bắt buộc dành cho sinh viên ngành Kế toán. Mục tiêu cung cấp cho sinh viên kiến thức cơ bản của Marketing căn bản có thể vận dụng những kiến thức căn bản về Marketing để triển khai các hoạt động Marketing tại các tổ chức (doanh nghiệp). Học phần Rèn luyện khả năng tự học, tìm tòi và sáng tạo, khả năng chịu áp lực công việc, khả năng làm việc nhóm và giải quyết các vấn đề phát sinh, tự tin và kiên trì theo đuổi mục tiêu. Hình thành cho người học thái độ nghiêm túc, chủ động trong học tập, nghiên cứu và tổ chức công việc và có tinh thần trách nhiệm, đạo đức nghề nghiệp. Nội dung giảng dạy và các ví dụ minh họa phù hợp với mục tiêu đào tạo của Trường Đại học Tài chính - Ngân hàng Hà Nội.

## **30. THUẾ– 2 TÍN CHỈ**

Học phần thuế gồm 5 chương, nhằm cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản về thuế; giới thiệu 4 sắc thuế thông thường phát sinh trong hoạt động của doanh nghiệp, cách xác định thuế phải nộp đối với từng sắc thuế của nghiệp vụ thuế đơn giản. Nội dung cơ bản của môn học bao gồm: Đại cương về thuế; Thuế giá trị gia tăng; Thuế tiêu thụ đặc biệt; Thuế xuất, nhập khẩu; Thuế thu nhập doanh nghiệp. Học phần thuế thuộc khối kiến thức cơ sở ngành, chuẩn bị cho sinh viên những kỹ năng để có thể giải quyết những nghiệp vụ nhất định về thuế phát sinh trong doanh nghiệp thuộc lĩnh vực tài chính doanh nghiệp.

## **31. TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP– 3 TÍN CHỈ**

Học phần đề cập đến những kiến thức cơ bản về nội dung và vai trò của tài chính doanh nghiệp; mối quan hệ giữa tiền với thời gian và rủi ro; chi phí sản xuất kinh doanh và giá thành sản phẩm, doanh thu, lợi nhuận và phân phối lợi nhuận của doanh nghiệp; vốn cố định và vốn lưu động của doanh nghiệp; quản trị vốn bằng tiền, quản trị nợ phải thu và quản trị hàng tồn kho của doanh nghiệp. Học phần bao gồm các phần chính sau:

- + Tổng quan về tài chính doanh nghiệp
- + Giá trị theo thời gian của tiền
- + Chi phí, doanh thu và lợi nhuận của doanh nghiệp
- + Vốn kinh doanh của doanh nghiệp
- + Quản trị vốn lưu động của doanh nghiệp

### **32. TIẾNG ANH 3 – 4 TÍN CHỈ**

Học phần Tiếng Anh 3 gồm nội dung 06 bài học (từ File 04 đến File 09) trong giáo trình New English File – Pre-intermediate do các tác giả Clive Oxenden, Christina Latham-Koenig và Paul Seligson biên soạn. Môn học cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về:

- + Các vấn đề ngữ pháp, từ vựng và ngữ âm tiếng Anh;
- + Những từ vựng được sử dụng trong các tình huống hàng ngày
- + Các kỹ năng ngôn ngữ đọc, viết, nghe, nói ở cấp độ tiền trung cấp.

Mỗi bài học gồm 04 phần tập trung vào các kiến thức về Ngữ âm (Pronunciation), ngữ pháp (Grammar), và từ vựng (Vocabulary), đan xen các kỹ năng nghe, nói, đọc, viết trong đó chú trọng phát triển ngôn ngữ nói phục vụ mục đích giao tiếp bằng tiếng Anh. Sau mỗi bài học đều có 01 nội dung thực tế (Practical English) gồm các tình huống như trong khách sạn, mua hàng, đi du lịch, đặt dịch vụ v.v. và phần củng cố kiến thức của toàn bài. Học phần thuộc khối kiến thức cơ sở ngành, trang bị cho người học kiến thức, kỹ năng Tiếng Anh tương đương trình độ A2+ theo khung tham chiếu Châu Âu CEFR, làm cơ sở để người học tiếp tục học học phần Tiếng Anh 4 trong chương trình đào tạo.

### **33. TIẾNG ANH CHUYÊN NGÀNH 1– 4 TÍN CHỈ**

Học phần Tiếng Anh chuyên ngành 1 gồm nội dung 06 bài (Unit 1 – Unit 6) trong giáo trình *Finance 1* do tác giả *Richard Clark* và *David Baker* biên soạn. Mỗi đơn vị bài học được thiết kế 3 phần chính: kiến thức - kỹ năng nghề nghiệp, kỹ năng ngôn ngữ (nghe, nói, đọc, viết) và kiến thức ngôn ngữ (ngữ pháp, phát âm, trọng tâm ngôn ngữ):

**Phần 1:** Career skills: Trải nghiệm kinh nghiệm làm việc, tìm hiểu về các vị trí công việc trong lĩnh vực kinh tế-tài chính.

**Phần 2:** Language skills: Luyện kỹ năng nghe, nói, đọc, viết.

**Phần 3:** Language spots: Củng cố kiến thức ngữ pháp, từ vựng và bài tập vận dụng

Học phần thuộc khối kiến thức cơ sở ngành, trang bị cho người học kiến thức và kỹ năng tiếng Anh cần thiết trong các công việc liên quan đến lĩnh vực kinh tế-tài chính.

### **34. TIẾNG ANH CHUYÊN NGÀNH 2- 4 TÍN CHỈ**

Nội dung học phần Tiếng Anh chuyên ngành 2 là khối lượng kiến thức của 06 bài sau (Unit 7 - Unit 12) trong giáo trình Finance 1 do tác giả Richard Clark và David Baker biên soạn. Học phần được thiết kế nhằm cung cấp khối lượng lớn từ vựng và thuật ngữ chuyên ngành, đồng thời cung cấp hiểu biết thực tiễn về các lĩnh vực liên quan đến ngành Tài chính. Mỗi unit tập trung vào một chủ đề, được thể hiện qua các phần Từ vựng, Ngữ pháp, Phát âm, các phần kỹ năng Nghe - Nói - Đọc - Viết. Ngoài ra, mỗi unit còn trình bày về một kỹ năng cần thiết khi làm trong ngành Tài chính như kỹ năng thuyết trình và đàm phán, kỹ năng bán hàng qua điện thoại.

### **35. PHÁP LUẬT KINH TẾ- 3 TÍN CHỈ**

Pháp luật kinh tế là bộ phận quan trọng của hệ thống pháp luật Việt Nam. Pháp luật kinh tế giới thiệu về địa vị pháp lý, quy chế tài chính của các chủ thể kinh doanh theo quy định của pháp luật Việt Nam và giới thiệu một số hoạt động pháp luật kinh tế cụ thể như hoạt động tín dụng, hoạt động kế toán - kiểm toán...

Học phần Pháp luật kinh tế trang bị cho sinh viên kiến thức về các loại chủ thể kinh doanh hiện nay bao gồm: khái niệm, đặc điểm, quy chế tài chính của các loại hình doanh nghiệp, hộ kinh doanh, hợp tác xã. Ngoài ra, học phần còn trang bị cho sinh viên kiến thức về thành lập, giải thể và phá sản doanh nghiệp. Nhằm giúp người học giải quyết các tranh chấp phát sinh trong hoạt động kinh doanh, học phần cũng giới thiệu các phương thức giải quyết tranh chấp kinh tế gồm thương lượng, hòa giải, trọng tài thương mại và tòa án.

### **36. KẾ TOÁN TÀI CHÍNH 1- 3 TÍN CHỈ**

Học phần Kế toán tài chính 1 bao gồm 4 chương, nhằm cung cấp những kiến thức chuyên sâu về Kế toán tài chính trong doanh nghiệp. Nội dung cơ bản của môn học bao gồm: Tổ chức công tác kế toán tài chính trong doanh nghiệp, Kế toán vốn bằng tiền và vật tư, Kế toán TSCĐ, Kế toán tiền lương và các khoản trích theo lương trong doanh nghiệp. Học phần Kế toán tài chính 1 thuộc khối kiến thức chuyên ngành, chuẩn bị cho sinh viên những kỹ năng thực hiện hạch toán được các nghiệp vụ về vốn bằng tiền và vật tư, Kế toán TSCĐ, Kế toán tiền lương và các khoản trích theo lương tại doanh nghiệp.

### **37. KẾ TOÁN TÀI CHÍNH 2- 3 TÍN CHỈ**

Học phần Kế toán tài chính 2 bao gồm 4 chương, nhằm cung cấp những kiến thức chuyên sâu về Kế toán tài chính trong doanh nghiệp sản xuất. Nội dung cơ bản của môn học bao gồm: Kế toán chi phí sản xuất và giá thành; kế toán bán hàng và xác định kết quả hoạt động kinh doanh; kế toán các nghiệp vụ thanh toán và nguồn vốn chủ sở hữu; báo cáo tài chính trong doanh nghiệp. Học phần Kế toán tài chính 2 thuộc khối kiến thức chuyên ngành, chuẩn bị cho sinh viên những kỹ năng thực hiện hạch toán được các nghiệp vụ tính giá thành; bán hàng và lập báo cáo tài chính trong hoạt động kế toán tại doanh nghiệp.

### **38. KẾ TOÁN QUẢN TRỊ - 3 TÍN CHỈ**

Kế toán quản trị là học phần bắt buộc, thuộc khối kiến thức chuyên ngành ngành Kiểm toán. Học phần Kế toán quản trị gồm các nội dung chính: Khái quát chung về Kế toán quản trị; đối tượng và phương pháp kế toán của kế toán quản trị; kế toán quản trị các yếu tố sản xuất kinh doanh; kế toán quản trị CPSX và giá thành sản phẩm; định giá bán sản phẩm trong doanh nghiệp; kế toán quản trị doanh thu và kết quả kinh doanh; mối quan hệ chi phí- khối lượng- lợi nhuận, khái niệm thông tin thích hợp cho việc ra quyết định ngắn hạn. Qua đó, giúp người học áp dụng linh hoạt kiến thức để giải quyết được các tình huống, vấn đề phát sinh trong quá trình quản trị.

### **39. HỆ THỐNG CHUẨN MỤC KIỂM TOÁN – 2 TÍN CHỈ**

Học phần Hệ thống Chuẩn mục Kiểm toán trang bị cho người học các kiến thức khái quát về hệ thống các chuẩn mục kiểm toán cơ bản. Học phần đề cập tới các quy định về tổ chức bộ máy kiểm toán và người làm kiểm toán, các quy định về hoạt động kiểm toán, quản lý Nhà nước về kiểm toán. Đây là học phần đóng vai trò nền tảng quan trọng và gắn bó mật thiết đối với các môn học kiểm toán, giúp người học có phương pháp tiếp cận và kiến thức cơ bản về hệ thống Chuẩn mục kiểm toán, từ đó áp dụng vào các môn học chuyên ngành liên quan.

### **40. KIỂM TOÁN CĂN BẢN – 3 TÍN CHỈ**

Học phần Kiểm toán căn bản thuộc khối kiến thức chuyên ngành nhằm trang bị cho người học những nội dung cơ bản chủ yếu trên góc độ lý luận về khái niệm, lịch sử hình thành, đối tượng, phạm vi và sự cần thiết khách quan của kiểm toán trong nền kinh tế thị trường; phân loại hoạt động kiểm toán theo các tiêu chí khác nhau; một số thuật ngữ sử dụng trong lĩnh vực kiểm toán như sai sót, trọng yếu, cơ sở dẫn liệu, bằng chứng kiểm toán, rủi ro kiểm toán, hệ thống kiểm soát nội bộ; phương pháp và quy trình kiểm toán; kỹ thuật chọn mẫu trong kiểm toán và các loại ý kiến kiểm toán; tiêu chuẩn của kiểm toán viên hành nghề. Từ đó, người học có thể liên

hệ đến lĩnh vực chuyên môn và bước đầu xác định được những nội dung có liên quan đến lĩnh vực nghề nghiệp riêng.

#### **41. HỆ THỐNG KIỂM SOÁT NỘI BỘ - 3 TÍN CHỈ**

Học phần Hệ thống Kiểm soát nội bộ thuộc khối kiến thức chuyên ngành nhằm cung cấp cho người học hệ thống kiến thức cơ bản và nâng cao về việc thiết kế và vận hành hệ thống KSNB hữu hiệu trong doanh nghiệp, như: khái niệm KSNB; lịch sử hình thành và phát triển của KSNB; vai trò khuôn mẫu hệ thống kiểm soát nội bộ theo báo cáo của COSO; nhiệm vụ của các chủ thể đối với KSNB; các công cụ mô tả và đánh giá KSNB; các thành phần của KSNB; công tác xây dựng KSNB trong các chu trình cụ thể như chu trình mua hàng – Thanh toán, chu trình Bán hàng-Thu tiền, chu trình nhân sự tiền lương, chu trình TSCĐ, KSNB tiền; KSNB trong điều kiện ứng dụng CNTT; đặc điểm KSNB trong các loại hình doanh nghiệp khác nhau và đặc điểm KSNB trong NHTM.

#### **42. KIỂM TOÁN BÁO CÁO TÀI CHÍNH 1 – 3 TÍN CHỈ**

Học phần Kiểm toán báo cáo tài chính 1 thuộc khối kiến thức chuyên ngành nhằm trang bị cho người học kỹ năng nghiên cứu, liên kết giữa những nội dung các môn học kế toán, tài chính với lý thuyết kiểm toán; hiểu và có thể áp dụng các khái niệm, phương pháp cơ bản trong kiểm toán vào thực hiện một cuộc kiểm toán. Học phần cung cấp cho người học các kiến thức khái quát về kiểm toán báo cáo tài chính; lập kế hoạch kiểm toán; kiểm toán chu trình bán hàng – thu tiền, kiểm toán chu trình mua hàng – thanh toán, kiểm toán tài sản cố định và các khoản đầu tư dài hạn.

#### **43. KIỂM TOÁN BÁO CÁO TÀI CHÍNH 2 – 3 TÍN CHỈ**

Học phần Kiểm toán Báo cáo tài chính 2 dành cho chuyên ngành Kiểm toán, gồm có 5 chương, với những kiến thức sâu rộng cả lý thuyết và thực tế về nghiệp vụ, kỹ thuật và thủ tục kiểm toán các bộ phận cấu thành Báo cáo tài chính các chu kỳ trong hoạt động kinh doanh của Doanh nghiệp: tiền lương – nhân sự, hàng tồn kho – chi phí, kiểm toán chu kỳ nguồn vốn, kiểm toán các thông tin tài chính khác và tổng hợp lập báo cáo kiểm toán. Qua đó sinh viên có thể vận dụng những kiến thức đã được trang bị vào thực tiễn công tác sau này, dưới góc độ tự kiểm toán nội bộ hay phối hợp với kiểm toán từ bên ngoài.

#### **44. HỆ THỐNG THÔNG TIN KẾ TOÁN – 2 TÍN CHỈ**

Học phần này cung cấp các khái niệm và các cách thức tổ chức, xử lý, đánh giá và kiểm soát hệ thống thông tin kế toán, đồng thời giới thiệu về các chu trình kinh doanh và sự vận dụng chu trình kinh doanh vào công tác kế toán. Từ đó là cơ sở để có thể tiếp cận được nội dung và



thực hiện tổ chức hệ thống thông tin kế toán trong doanh nghiệp. Ngoài ra còn trang bị kỹ năng thực hành về tổ chức thông tin liên quan đến doanh nghiệp.

#### **45. KIỂM TOÁN TUÂN THỦ - 2 TÍN CHỈ**

Học phần cung cấp những kiến thức cơ bản về kiểm toán như: Khái niệm, đối tượng, mục đích, nội dung, phạm vi và ý nghĩa của hoạt động kiểm toán tuân thủ. Cung cấp các kiến thức về lập quy trình kiểm toán tuân thủ cũng như các chuẩn mực kiểm toán tuân thủ mà KTV cần áp dụng khi tiến hành kiểm toán. Bên cạnh đó, học phần còn chỉ rõ các mục tiêu, các tiêu chuẩn và kỹ thuật thu thập bằng chứng kiểm toán tuân thủ khi thực hiện kiểm toán báo cáo tài chính cũng như kiểm toán hoạt động các hoạt động và các doanh nghiệp đặc thù.

Học phần giúp người học đủ khả năng xem xét toàn bộ quy trình kiểm toán tuân thủ tại đơn vị, đồng thời có khả năng học tập, nghiên cứu và vận dụng các kiến thức do môn học cung cấp vào thực tiễn tiến hành hoạt động kiểm toán tuân thủ cũng như trong quá trình triển khai các hoạt động kiểm toán báo cáo tài chính và kiểm toán hoạt động

#### **46. KIỂM TOÁN HOẠT ĐỘNG – 2 TÍN CHỈ**

Học phần cung cấp những vấn đề tổng quan về kiểm toán hoạt động, đồng thời cung cấp kiến thức cho người học về cách đánh giá tính kinh tế, tính hiệu quả, tính hiệu lực đối với các hoạt động cơ bản trong doanh nghiệp như: Hoạt động mua hàng – thanh toán, hoạt động quản lý và sử dụng nhân sự, hoạt động sản xuất, hoạt động marketing - bán hàng – thu tiền. Nội dung chi tiết các bước thực hiện trong hoạt động kiểm toán đối với các hoạt động trên.

#### **47. KẾ TOÁN HÀNH CHÍNH SỰ NGHIỆP – 2 TÍN CHỈ**

Học phần Kế toán hành chính sự nghiệp bao gồm 6 chương, nhằm cung cấp những kiến thức chuyên sâu về kế toán trong lĩnh vực hành chính chính sự nghiệp. Nội dung cơ bản của môn học bao gồm: Khái quát về đơn vị HCSN và tổ chức kế toán hành chính sự nghiệp; Kế toán các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến các loại hoạt động trong các đơn vị hành chính sự nghiệp như: quản lý các loại vốn bằng tiền, vật tư, tài sản cố định, các nguồn kinh phí, các khoản thu, chi hoạt động và thu, chi sự nghiệp, thực hiện trong các đơn vị hành chính sự nghiệp có thu, vận dụng làm các bài tập tình huống trong các đơn vị HCSN và cách thức lập báo cáo tình hình tài chính và báo cáo quyết toán trong đơn vị HCSN.

#### **48. TÀI CHÍNH CÔNG – 2 TÍN CHỈ**

Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức tổng quát về tài công; Thu ngân sách nhà nước (NSNN); Chi NSNN; Cân đối NSNN và các quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách.

Đồng thời rèn luyện kỹ năng nghiên cứu lý luận và vận dụng vào thực tiễn về tài chính công ở Việt Nam; Nâng cao năng lực tự chủ và trách nhiệm của sinh viên với môn học tài chính công.

#### **49. CHUẨN MỰC BCTC QUỐC TẾ - 2 TÍN CHỈ**

Học phần này cung cấp kiến thức cơ bản cho người học về kế toán quốc tế nói chung, các hội đồng chuẩn mực, sự cần thiết và quá trình hình thành CMBCTC quốc tế (IFRS), nội dung cơ bản của chuẩn mực kế toán quốc tế, so sánh chuẩn mực quốc tế và chuẩn mực kế toán Việt Nam. Đồng thời giúp cho sinh viên tiếp cận thêm các thuật ngữ chuyên ngành kế toán và nắm được cách thức áp dụng CMBCTC quốc tế vào thực tế.

#### **50. PHÂN TÍCH TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP- 3 TÍN CHỈ**

Học phần Phân tích tài chính doanh nghiệp bao gồm 5 chương, nhằm cung cấp những kiến thức về phân tích tình hình tài chính doanh nghiệp. Nội dung cơ bản của môn học bao gồm: Phân tích khái quát tình hình tài chính doanh nghiệp, phân tích các chính sách tài chính doanh nghiệp, phân tích tiềm lực tài chính doanh nghiệp, phân tích tình hình tăng trưởng dự báo tài chính doanh nghiệp. Học phần Phân tích tài chính doanh nghiệp thuộc khối kiến thức chuyên ngành, chuẩn bị cho sinh viên những kỹ năng thực hiện được việc lập, đọc, phân tích báo cáo tài chính, xác lập tham mưu, tư vấn cho các cấp quản lý và mọi đối tượng quan tâm đến hoạt động kinh tế tài chính của doanh nghiệp.

#### **51. NGHIỆP VỤ NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI- 2 TÍN CHỈ**

Môn học nghiên cứu những vấn đề cơ bản về: NHTM và hệ thống NHTM (lịch sử ra đời, chức năng, vị trí, nhiệm vụ, các loại hình NHTM hiện nay); các nghiệp vụ chủ yếu của NHTM (nghiệp vụ huy động vốn tiền gửi, phát hành GTCG, nghiệp vụ thanh toán, nghiệp vụ thẻ, nghiệp vụ kinh doanh ngoại tệ, kinh doanh vàng bạc, đá quý, dịch vụ NHĐT). Một số hình thức cấp tín dụng cơ bản của NHTM như cho vay tiêu dùng, cho vay bổ sung VLD, cho vay theo DADT, cho vay thấu chi, bảo lãnh.

#### **52. KIỂM TOÁN NỘI BỘ - 2 TÍN CHỈ**

Học phần Kiểm toán nội bộ trang bị cho người học kiến thức toàn diện về lý luận và thực tiễn kiểm toán nội bộ gồm tổng quan về Kiểm toán nội bộ; quy trình, phương pháp kiểm toán; nội dung kiểm toán nội bộ; mối quan hệ của kiểm toán nội bộ với các chức năng quản trị trong doanh nghiệp. Từ đó, người học bước đầu xác định nội dung có liên quan đến nghề Kiểm toán nội bộ.

#### **53. ĐỊNH GIÁ TÀI SẢN – 2 TÍN CHỈ**

Học phần Định giá tài sản bao gồm 3 chương, là một môn khoa học nhằm trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về các khái niệm cơ bản về định giá tài sản, phân tích được các nhân tố ảnh hưởng đến giá trị tài sản và hiểu, vận dụng được hệ thống nguyên tắc định giá cơ bản trong nền kinh tế thị trường; đặc biệt môn học giúp sinh viên nắm và vận dụng được các tiêu chuẩn thẩm định giá Việt Nam, môn học rèn luyện các kỹ năng cơ bản trong việc vận dụng các phương pháp thẩm định giá tài sản, cụ thể là thẩm định giá bất động sản, thẩm định giá doanh nghiệp.

#### **54. QUẢN TRỊ DỰ ÁN ĐẦU TƯ – 2 TÍN CHỈ**

Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về hoạch định dự án đầu tư, lập kế hoạch dự án và phân tách công việc, hoạch định dự án đầu tư, lập kế hoạch dự án và phân tách công việc, Nắm vững và vận dụng các vấn đề trong nội dung quản trị dự án đầu tư, đó là tổ chức và quản lý những vấn đề cụ thể trong dự án như quản lý thời gian của dự án; hiểu và vận dụng được kỹ thuật trình bày mạng công việc, Phương pháp PERT/CPM và phương pháp biểu đồ GANTT; nắm vững và vận dụng các kỹ thuật quản lý chi phí dự án; các vấn đề về quản lý chất lượng, rủi ro và đánh giá dự án đầu tư.

#### **55. THỰC TẬP CUỐI KHÓA – 4 TÍN CHỈ**

Thực tập cuối khóa là học phần bắt buộc, thuộc khối kiến thức ngành Kiểm toán. Sinh viên được đi thực tập, tìm hiểu công việc thực tế tại đơn vị cụ thể. Mỗi sinh viên sẽ có 01 giảng viên hướng dẫn tại trường. Giảng viên hướng dẫn là người hướng dẫn và giám sát sinh viên trong việc chấp hành các quy định của nhà trường về thực tập cũng như tính chất khoa học của báo cáo thực tập tốt nghiệp. Giảng viên hướng dẫn chấp thuận báo cáo, phê duyệt đề cương và giải thích cho sinh viên về các thắc mắc dưới góc độ học thuật, đánh giá báo cáo và kết quả thực tập của sinh viên theo các tiêu chuẩn chung của nhà trường. Kỳ thực tập kéo dài 6 tuần. Cuối thời gian thực tập, sinh viên phải viết báo cáo về quá trình thực tập của mình.

#### **56. KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP- 6 TÍN CHỈ**

Khóa luận tốt nghiệp (KLTN) là học phần bắt buộc trong chương trình đào tạo ngành Kiểm toán. Khóa luận tốt nghiệp giúp sinh viên củng cố và bổ sung kiến thức lý luận, nghiệp vụ đã học, nắm vững quy trình nghiệp vụ, tìm hiểu thực tế hoạt động chuyên môn của các tổ chức kiểm toán để một mặt củng cố và nắm vững hơn những kiến thức lý luận được trang bị

trong thời gian trên lớp; mặt khác hiểu biết cơ sở của sự vận dụng quy trình, phương pháp kiểm toán và các công việc liên quan khác trong thực tế.

Khóa luận tốt nghiệp giúp sinh viên biết cách thu thập các tài liệu về thực tế hoạt động kiểm toán, kiểm soát nội bộ của các tổ chức kiểm toán (hoặc doanh nghiệp) để hoàn thành Khóa luận tốt nghiệp theo quy định của Đại học Tài chính- Ngân hàng Hà Nội. Bước đầu sinh viên làm quen và tập dượt với các công việc cụ thể thực tế được các tổ chức kiểm toán tiến hành, các kiểm toán viên và trợ lý thực hiện, làm cơ sở cho việc tiếp nhận công việc chuyên môn khi ra trường.

*Hà Nội, ngày 08 tháng 11 năm 2022*



**VIỆN TRƯỞNG**

**TS. Hoàng Văn Tường**